

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁC ÁI
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-6-2024

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ca Dá Thị Linh.

Bà Mẫu Thị Kim Khanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Quý - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:** Ông Thành Chế Trọng Triết - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXX-ST ngày 03 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Kator H, sinh năm 1981. (Có mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H1 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Chị Pinăng Thị A, sinh năm 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Văn P - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Kator H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị A chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998 đến nay không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung tương đối hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã; anh H nhiều lần uống rượu say, thiếu quan tâm vợ con. Sự việc xảy

ra gia đình đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Khoảng năm 2017 đến nay, hai người không còn sống chung, bỏ mặc mạnh ai nấy sống, không quan tâm gì tới nhau. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, anh **H** không còn tình cảm với chị **A** nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh **H** và chị **A** là vợ chồng.

Về con chung: Anh **H** và chị **A** có 05 (năm) người con chung. Họ tên các con là: **Pinăng Thị C**, sinh ngày 30/9/2006; **Pinăng Thị N**, sinh ngày 23/6/2011 và **Pinăng T**, sinh ngày 21/01/2017 đang sống chung với mẹ. Và **Pinăng T1**, sinh năm 1998; **Pinăng S**, sinh năm 2004 đã thành niên và có khả năng lao động.

Hiện nay, anh **H** làm nghề tự do, thu nhập không ổn định. Anh **H** đồng ý giao con chung là **Pinăng Thị C**, **Pinăng Thị N** và **Pinăng T** cho chị **A** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với con chung là **Pinăng T1** và **Pinăng S** đã thành niên và có khả năng lao động tự túc nên anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn chị **Pinăng Thị A** trình bày:*

Chị thống nhất với lời trình bày của anh **H** về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **H** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 đến nay không đăng ký kết hôn. Từ trước đến nay, hai người cùng sống tại **thôn C, xã P, huyện B**. Quá trình sống chung, phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn nên hai người bỏ mặc mạnh ai nấy sống, không quan tâm gì tới nhau. Nay anh **H** yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị **A** và anh **H** là vợ chồng thì chị hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Chị **A** yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là **Pinăng Thị C**, sinh ngày 30/9/2006; **Pinăng Thị N**, sinh ngày 23/6/2011 và **Pinăng T**, sinh ngày 21/01/2017. Chị **A** không yêu cầu anh **H** phải cấp dưỡng nuôi các con. Hiện nay, chị làm nghề nông, thu nhập tương đối ổn định, đủ trang trải cuộc sống và lo cho con.

Đối với con chung là **Pinăng T1** và **Pinăng S** đã thành niên và có khả năng lao động tự túc nên chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và gửi bài phát biểu bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết không công nhận anh **H** và chị **A** là vợ chồng. Áp dụng các điều 15, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thỏa thuận của anh **H** và chị **A** giao cháu **Pinăng Thị C**, sinh ngày 30/9/2006; **Pinăng Thị N**, sinh ngày 23/6/2011 và **Pinăng T**, sinh ngày 21/01/2017 cho chị **A** được trực tiếp chăm sóc, nuôi

dưỡng. Anh **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị **A** không có yêu cầu. Đối với con chung là **Pinăng T1** và **Pinăng S** đã thành niên và có khả năng lao động nên anh **H** và chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện đúng quy định tại Điều 76 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con*”. Bị đơn cư trú tại **xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận**. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bác Ái.

Xét thấy, anh **H** và chị **A** sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998 cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay hai người phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn nên yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của anh **H** là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 15, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Không công nhận anh **H** và chị **A** là vợ chồng.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh **H** và chị **A** về việc nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hai người thống nhất giao cháu **Pinăng Thị C**, sinh ngày 30/9/2006; **Pinăng Thị N**, sinh ngày 23/6/2011 và **Pinăng T**, sinh ngày 21/01/2017 cho chị **A** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh **H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị **A** không có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh **H** và chị **A**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Anh **H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh **H** và chị **A** là vợ chồng, tranh chấp nuôi con với chị **A**. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại **xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận**. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **H** và chị **A** chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, nhưng đến nay hai người vẫn chưa đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung tương đối hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn nên hai người bỏ mặc nhau ai nấy sống, không quan tâm gì tới nhau.

Qua xác minh tại địa phương cho thấy: Anh **H** và chị **A** là người dân sống tại **xã P**. Từ lúc sinh ra cho đến nay, hai người cùng trú tại **thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận**. Kiểm tra tất cả các sổ hộ tịch về đăng ký kết hôn được lưu tại **Ủy ban nhân dân xã P** từ trước đến nay, thấy rằng anh **Kator H** và chị **Pinăng Thị A** không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình. Nay Mâu thuẫn giữa anh **H** và chị **A** đã trầm trọng.

Việc anh **H** yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với chị **A** là có cơ sở, phù hợp với khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát, nên yêu cầu không công nhận anh **H** và chị **A** là vợ chồng được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Có 05 (năm) người con chung là **Pinăng T1**, sinh năm 1998; **Pinăng S**, sinh năm 2004; **Pinăng Thị C**, sinh ngày 30/9/2006; **Pinăng Thị N**, sinh ngày 23/6/2011 và **Pinăng T**, sinh ngày 21/01/2017.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2024 của cháu **C**, biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2024 của cháu **N** và cháu **T** đều có nguyện vọng được sống với mẹ. Hiện nay, chị **A** làm nghề nông, thu nhập tương đối ổn định, đủ trang trải cuộc sống và lo cho con. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh **H** và chị **A** cùng thống nhất giao cháu **Pinăng Thị C**, **Pinăng Thị N** và cháu **Pinăng T** cho chị **A** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị **A** không yêu cầu anh **H** phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh **H** và chị **A** về việc nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung là **Pinăng T1** và **Pinăng S** đã thành niên và có khả năng lao động, anh **H** và chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh **H** và chị **A** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Anh **H**, chị **A** là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở **xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận** là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Anh **H** và chị **A** đã làm đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều

14 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho anh **H** và chị **A**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các điều 15, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Kator H**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh **Kator H** và chị **Pinăng Thị A** là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh **Kator H** và chị **Pinăng Thị A** về việc nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hai người thống nhất giao cháu **Pinăng Thị C**, sinh ngày 30/9/2006; **Pinăng Thị N**, sinh ngày 23/6/2011 và cháu **Pinăng T**, sinh ngày 21/01/2017 cho chị **Pinăng Thị A** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh **Kator H** không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị **Pinăng Thị A** không có yêu cầu.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho anh **Kator H**, chị **Pinăng Thị A**.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bác Ái;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Kim Đồng